



## LG 22V270-L All-in-One PC/máy trạm Intel® Celeron® N3450 54,6 cm (21.5") 1920 x 1080 pixels Máy tính All-in-One 4 GB DDR3L-SDRAM 500 GB HDD Windows 10 Home Wi-Fi 5 (802.11ac) Màu trắng

Nhãn hiệu : LG

Mã sản phẩm: 22V270-L

Tên mẫu : 22V270-L

LG 22V270-L. Sản Phẩm: Máy tính All-in-One. Kích thước màn hình: 54,6 cm (21.5"), Kiểu HD: Full HD, Độ phân giải màn hình: 1920 x 1080 pixels, Hình dạng màn hình: Phẳng, Loại bảng điều khiển: IPS. Họ bộ xử lý: Intel® Celeron®, Tốc độ bộ xử lý: 1,1 GHz. Bộ nhớ trong: 4 GB, Loại bộ nhớ trong: DDR3L-SDRAM. Tổng dung lượng lưu trữ: 500 GB, Phương tiện lưu trữ: HDD. Máy ảnh đi kèm. Hệ điều hành cài đặt sẵn: Windows 10 Home. Màu sắc sản phẩm: Màu trắng



| Màn hình                                            |                                   | Cổng giao tiếp                                      |                                       |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------|
| Kích thước màn hình *                               | 54,6 cm (21.5")                   | Cổng Ethernet LAN (RJ-45)                           | 1                                     |
| Độ phân giải màn hình *                             | 1920 x 1080 pixels                | Số lượng cổng USB 2.0 *                             | 2                                     |
| Màn hình cảm ứng *                                  | ✗                                 | Số lượng cổng USB 3.2 Gen 1 (3.1 Gen 1) Type-A *    | 2                                     |
| Kiểu HD *                                           | Full HD                           | Số lượng cổng HDMI *                                | 1                                     |
| Đèn LED phía sau                                    | ✗                                 | Đầu ra tai nghe                                     | 1                                     |
| Tỉ lệ khung hình thực                               | 16:9                              | <b>Thiết kế</b>                                     |                                       |
| Loại bảng điều khiển                                | IPS                               | Màu sắc sản phẩm *                                  | Màu trắng                             |
| Hình dạng màn hình                                  | Phẳng                             | Khe cắm khóa cáp                                    | ✓                                     |
| <b>Bộ xử lý</b>                                     |                                   | Loại khe cắm khóa dây cáp                           | Kensington                            |
| Hãng sản xuất bộ xử lý *                            | Intel                             | <b>Hiệu suất</b>                                    |                                       |
| Họ bộ xử lý *                                       | Intel® Celeron®                   | Sản Phẩm *                                          | Máy tính All-in-One                   |
| Model vi xử lý *                                    | N3450                             | <b>Phần mềm</b>                                     |                                       |
| Số lõi bộ xử lý                                     | 4                                 | Cấu trúc hệ điều hành                               | 64-bit                                |
| Các luồng của bộ xử lý                              | 4                                 | Hệ điều hành cài đặt sẵn *                          | Windows 10 Home                       |
| Tần số turbo tối đa                                 | 2,2 GHz                           | Phần mềm dùng thử                                   | Microsoft Office 2016 (30 Days Trial) |
| Tốc độ bộ xử lý *                                   | 1,1 GHz                           | <b>Tính năng đặc biệt của bộ xử lý</b>              |                                       |
| Bộ nhớ cache của bộ xử lý                           | 2 MB                              | Công nghệ Phản hồi Thông minh của Intel®            | ✗                                     |
| Dòng bộ nhớ cache CPU                               | L2                                | Công nghệ Intel® Turbo Boost                        | ✗                                     |
| Tốc độ bus hệ thống                                 | 8 GT/s                            | Công nghệ Siêu Phân luồng Intel® (Công nghệ Intel®) | ✗                                     |
| Công suất thoát nhiệt TDP                           | 6 W                               | Công nghệ Bảo vệ Danh tính Intel® (Intel® IPT)      | ✓                                     |
| Phiên bản PCI Express                               | 2.0                               | Công nghệ Chống Trộm của Intel                      | ✗                                     |
| Đầu cắm bộ xử lý                                    | BGA 1296                          | Công nghệ Kết nối Thông minh của Intel              | ✗                                     |
| Bộ xử lý quang khắc (lithography)                   | 14 nm                             | Lợi thế Doanh nghiệp Nhỏ của Intel (Intel® SBA)     | ✗                                     |
| Các chế độ vận hành của bộ xử lý                    | 64-bit                            | Intel® Wireless Display (Intel® WiDi)               | ✗                                     |
| Tên mã bộ vi xử lý                                  | Apollo Lake                       | Công nghệ âm thanh Intel® HD                        | ✓                                     |
| Dòng vi xử lý                                       | Intel Celeron N3000 series        | Công nghệ Enhanced Intel® SpeedStep                 | ✓                                     |
| Số lượng tối đa đường PCI Express                   | 6                                 | Công nghệ Đồng bộ nhanh video của Intel®            | ✓                                     |
| Cấu hình PCI Express                                | 1x2, 1x2+2x1, 1x4, 4x1            |                                                     |                                       |
| Tjunction                                           | 105 °C                            |                                                     |                                       |
| Scenario Design Power (SDP)                         | 4 W                               |                                                     |                                       |
| Bộ nhớ trong tối đa được hỗ trợ bởi bộ vi xử lý     | 8 GB                              |                                                     |                                       |
| Vi xử lý không xung đột                             | ✓                                 |                                                     |                                       |
| Loại bộ nhớ được hỗ trợ bởi bộ vi xử lý             | DDR3L, LPDDR3-SDRAM, LPDDR4-SDRAM |                                                     |                                       |
| Tốc độ xung nhịp bộ nhớ được hỗ trợ bởi bộ vi xử lý | 1866,2400 MHz                     |                                                     |                                       |

| Bộ xử lý                                         |                                                         | Tính năng đặc biệt của bộ xử lý                                                                  |            |
|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| Kênh bộ nhớ được hỗ trợ bởi bộ vi xử lý          | Lưỡng                                                   | Công nghệ Intel® Clear Video HD (Intel® CVT HD)                                                  | ✓          |
| ECC được hỗ trợ bởi bộ vi xử lý                  | ✗                                                       | Công nghệ Intel® Clear Video                                                                     | ✓          |
| Bộ nhớ                                           |                                                         | Intel® Insider™                                                                                  | ✗          |
| Bộ nhớ trong *                                   | 4 GB                                                    | Công nghệ InTru™ 3D                                                                              | ✗          |
| Loại bộ nhớ trong                                | DDR3L-SDRAM                                             | Hướng dẫn mới cho Intel® AES (Intel® AES-NI)                                                     | ✓          |
| Khe cắm bộ nhớ                                   | 1                                                       | Công nghệ Thực thi tin cậy Intel®                                                                | ✗          |
| Loại khe bộ nhớ                                  | SO-DIMM                                                 | Intel® Enhanced Halt State                                                                       | ✓          |
| Tốc độ xung nhịp bộ nhớ                          | 1600 MHz                                                | VT-x của Intel với công nghệ Bảng Trang Mở rộng (EPT)                                            | ✓          |
| Bố cục bộ nhớ                                    | 1 x 4 GB                                                | Khóa An toàn Intel                                                                               | ✓          |
| Hệ số bộ nhớ tiêu chuẩn                          | DIMM/SO-DIMM                                            | Chương trình Nền tảng Hình ảnh Ổ định của Intel® (SIPP)                                          | ✗          |
| Dung lượng                                       |                                                         | Intel® OS Guard                                                                                  | ✓          |
| Tổng dung lượng lưu trữ *                        | 500 GB                                                  | Công nghệ Intel® Clear Video dành cho thiết bị di động kết nối internet được (Intel CVT cho MID) | ✓          |
| Phương tiện lưu trữ *                            | HDD                                                     | Kiến trúc Intel® 64                                                                              | ✓          |
| Số lượng ổ lưu trữ lắp đặt                       | 1                                                       | Tính năng bảo mật Execute Disable Bit                                                            | ✓          |
| Số lượng ổ cứng được cài đặt                     | 1                                                       | Trạng thái Chờ                                                                                   | ✓          |
| Dung lượng ổ đĩa cứng                            | 500 GB                                                  | Công nghệ Theo dõi nhiệt                                                                         | ✓          |
| Tốc độ ổ cứng                                    | 5400 RPM                                                | Kích cỡ đóng gói của vi xử lý                                                                    | 24 x 31 mm |
| Giao diện ổ cứng                                 | SATA III                                                | Cấu hình bộ xử lý trung tâm (tối đa)                                                             | 1          |
| Loại ổ đĩa quang *                               | ✗                                                       | Các tùy chọn nhúng sẵn có                                                                        | ✗          |
| Đồ họa                                           |                                                         | Giao tiếp UART                                                                                   | ✓          |
| Card đồ họa rời *                                | ✗                                                       | Intel® Virtualization Technology for Directed I/O (VT-d)                                         | ✓          |
| Model card đồ họa rời *                          | Không có                                                | Công nghệ Intel® Secure Boot                                                                     | ✓          |
| Card đồ họa on-board *                           | ✓                                                       | Phiên bản công nghệ Intel Smart Connect                                                          | 0,00       |
| Họ card đồ họa on-board                          | Intel® HD Graphics                                      | Phiên bản Công nghệ Intel Identity Protection                                                    | 1,00       |
| Model card đồ họa on-board *                     | Intel® HD Graphics 500                                  | Phiên bản Công nghệ Intel® Smart Response                                                        | 0,00       |
| Tần số cơ bản card đồ họa on-board               | 200 MHz                                                 | Phiên bản Công nghệ Intel® Secure Boot                                                           | 1,00       |
| Tần số on-board graphics adapter burst           | 700 MHz                                                 | Phiên bản Intel® Stable Image Platform Program (SIPP)                                            | 0,00       |
| Bộ nhớ tối đa của card đồ họa on-board           | 8 GB                                                    | Phiên bản Công nghệ Intel Secure Key                                                             | 1,00       |
| Số hiển thị được hỗ trợ (đồ họa on-board)        | 3                                                       | Công nghệ Intel Virtualization (VT-x)                                                            | ✓          |
| ID card đồ họa on-board                          | 0x5A85                                                  | Phiên bản Công nghệ Intel® Small Business Advantage (SBA)                                        | 0,00       |
| Số lượng các khối thực hiện lệnh                 | 12                                                      | Công nghệ Lưu trữ Nhanh của Intel®                                                               | ✗          |
| Âm thanh                                         |                                                         | ID ARK vi xử lý                                                                                  | 95596      |
| Gắn kèm (các) loa *                              | ✓                                                       | Nội dung đóng gói                                                                                |            |
| Công suất định mức RMS                           | 8 W                                                     | Kèm chuột                                                                                        | ✗          |
| Micrô gắn kèm                                    | ✓                                                       | Kèm theo bàn phím                                                                                | ✗          |
| Máy ảnh                                          |                                                         | Các đặc điểm khác                                                                                |            |
| Máy ảnh đi kèm *                                 | ✓                                                       | Màn hình có thể tháo rời                                                                         | ✗          |
| Hệ thống mạng                                    |                                                         |                                                                                                  |            |
| Wi-Fi *                                          | ✓                                                       |                                                                                                  |            |
| Tiêu chuẩn Wi-Fi *                               | Wi-Fi 5 (802.11ac)                                      |                                                                                                  |            |
| Chuẩn Wi-Fi                                      | 802.11a, Wi-Fi 5 (802.11ac), 802.11g, Wi-Fi 4 (802.11n) |                                                                                                  |            |
| Kết nối mạng Ethernet / LAN *                    | ✓                                                       |                                                                                                  |            |
| Tốc độ truyền dữ liệu mạng cục bộ (LAN) Ethernet | 10,100 Mbit/s                                           |                                                                                                  |            |
| Bluetooth *                                      | ✓                                                       |                                                                                                  |            |
| Phiên bản Bluetooth                              | 4.0                                                     |                                                                                                  |            |

## Catalog Object Cloud



Disclaimer. The information published here (the "Information") is based on sources that can be considered reliable, typically the manufacturer, but this Information is provided "AS IS" and without guarantee of correctness or completeness. The Information is only indicative and can be changed at any time without notification. No rights can be based on the Information. Suppliers or aggregators of this Information do not accept any liability with regard to the content of (web)pages and other documents, including its Information. The publisher of the Information can not be held liable for the content of 3rd party websites that are linking this Information or are linked to from this Information. You as the User of the Information are solely responsible for the choice and usage of this Information. You are not entitled to transfer, copy or otherwise multiply or distribute the Information. You are obliged to follow the directions of the copyright owner(s) with regard to the use of the Information. Exclusively Dutch law is applicable. With regard to price and stock data on the site, the publisher followed a number of starting points, which are not necessarily relevant for your private or business circumstances. Therefore, the price and stock data are only indicative and are subject to changes. You are personally responsible for the way you use and apply this information. As a user of the Information or sites or documents in which this Information is included, you will adhere to standard fair use including avoidance of spamming, ripping, intellectual-property violations, privacy violations, and any other illegal activity.